Công ty CP Bệnh viện ĐKTN Triều An
425 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN
Ký ngày: 18/1/2019 13:31:18

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 01-DN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	30/9/2018
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**81,252,702,682**	**68,463,847,278**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**43,832,537,059**	**32,699,293,598**
	Tiền	111	V.1	43,832,537,059	32,699,293,598
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**			
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**14,726,870,222**	**12,677,112,848**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11,694,567,701	5,460,007,017
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2,891,246,112	6,154,859,422
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	840,491,346	1,761,681,346
4.	Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.5	(699,434,937)	(699,434,937)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6**	**19,984,321,935**	**19,835,377,581**
1.	Hàng tồn kho	141		20,050,872,035	19,901,927,681
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66,550,100)	(66,550,100)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2,708,973,466**	**3,252,063,251**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1,860,116,589	2,138,201,935
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		826,851,099	830,347,033
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	22,005,778	283,514,283
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**727,748,256,101**	**722,095,301,090**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**341,186,645,000**	**340,786,645,000**
	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	341,186,645,000	340,786,645,000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**224,365,180,437**	**223,755,672,103**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	133,193,943,537	132,584,435,203
	Nguyên giá	*222*		*309,762,254,728*	*304,774,691,628*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(176,568,311,191)*	*(172,190,256,425)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	91,171,236,900	91,171,236,900
	Nguyên giá	*228*		*91,171,236,900*	*91,171,236,900*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*			
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**			
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**66,420,325,995**	**63,509,711,695**
	1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			27,193,026,236	27,193,026,236
	2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	39,227,299,759	36,316,685,459
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**90,256,185,115**	**88,537,108,949**
	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	90,256,185,115	88,537,108,949
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5,519,919,554**	**5,506,163,343**
	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	5,519,919,554	5,506,163,343
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**809,000,958,783**	**790,559,148,368**

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	30/9/2018
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**230,715,827,798**	**222,708,711,122**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**145,886,669,798**	**135,209,553,122**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27,595,232,439	27,033,288,910
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3,749,533,255	4,467,168,704
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	866,254,040	1,945,550,888
4.	Phải trả người lao động	314		17,107,230,500	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2,145,917,044	46,750,000
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	80,169,106,919	86,783,471,685
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	10,683,000,000	10,684,000,000
8.	Qũy khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3,570,395,601	4,249,322,935
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**84,829,158,000**	**87,499,158,000**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	84,829,158,000	84,829,158,000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		2,670,000,000
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**578,285,130,985**	**567,850,437,247**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**578,285,130,985**	**567,850,437,247**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490,000,000,000	490,000,000,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*			
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29,637,649,468	29,637,649,468
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		194,099,139	194,099,139
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,453,382,378	48,018,688,640
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		48,018,688,640	27,988,563,232
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10,434,693,738*	*20,030,125,408*
5.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**809,000,958,783**	**790,559,148,368**
				-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Ngọc Mai	CN. Phạm Thị Mỹ Linh	Võ Ngọc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Công ty CP Bệnh viện ĐKTN Triều An
425 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Quận Bình Tân

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÍ 4 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	141,114,842,080	117,708,040,353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,334,000	2,020,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	10		141,110,508,080	117,706,020,353
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	115,692,017,618	98,361,494,645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,418,490,462	19,344,525,708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		194,010,585	27,257,544
7. Chi phí tài chính	22		85,371,222	98,582,778
Trong đó: - Chi phí tài chính	23		85,371,222	98,582,778
- Lãi vay NH	24		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		246,670,468	176,735,573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,908,470,143	12,266,469,478
CP không chứng từ - CL tỷ giá	28		0	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-	30		11,371,989,214	6,829,995,423
11.Thu nhập khác	31		222,114,524	319,110,118
12. Chi phí khác	32		0	388,840
13. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		222,114,524	318,721,278
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		11,594,103,738	7,148,716,701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,159,410,000	922,218,566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50- 51 -52)	60		10,434,693,738	6,226,498,135
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Ngọc Mai	CN.Phạm Thị Mỹ Linh	Võ Ngọc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**10,434,693,728**	**7,148,716,701**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,987,563,100	4,576,052,203
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(416,125,109)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	*08*		***15,006,131,719***	***11,724,768,904***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	VII	(2,446,261,797)	(79,357,277,175)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(148,944,354)	(1,172,443,248)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, t	11	VII	12,436,340,858	94,761,929,712
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		264,329,135	(62,437,470)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,225,570,000)	(922,218,566)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***22,886,025,561***	***24,972,322,157***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	VII	(4,987,563,100)	(9,637,733,728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạ	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
3. Thu lãi tiền ngân hàng, lãi tiền cho vay	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4,987,563,100)***	***(9,637,733,728)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu củ	32			
1. Tiền thu từ đi vay	33		(2,671,000,000)	(1,905,000,000)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,094,219,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6,765,219,000)***	***(1,905,000,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**11,133,243,461**	**13,429,588,429**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32,699,293,598**	**6,358,342,918**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**43,832,537,059**	**19,787,931,347**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Ngọc Mai	CN. Phạm Thị Mỹ Linh	Võ Ngọc Sơn

S.Đ.K.K.D: 4103004995 - C.T.C.P - BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN - Q. BÌNH TÂN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty CP Bệnh viện ĐKTN Triều An
425 Kinh Dương Vương, P.An Lạc,Q.Bình Tân

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÍ 4 NĂM 2018

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ Nợ	Đầu kỳ Có	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Cuối kỳ Nợ	Cuối kỳ Có
111	Tiền mặt	4,946,093,369		165,041,426,491	164,788,838,351	5,198,681,510	
112	Tiền gởi ngân hàng	27,753,200,229		119,521,725,781	108,641,070,461	38,633,855,549	
131	Phải thu của khách hàng	992,838,313		203,229,883,842	196,277,687,709	7,945,034,446	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	830,347,033		53,157	3,549,091	826,851,099	
138	Phải thu khác						
141	Tạm ứng	1,701,494,938		951,689,789	1,872,879,789	780,304,938	
152	Nguyên vật liệu chính	4,709,152,812		18,306,357,366	18,992,496,476	4,023,013,702	
153	Công cụ, dụng cụ	408,807,596		980,553,482	1,083,801,078	305,560,000	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang	33,457,901,762		4,711,012,551	4,929,012,434	33,239,901,879	
156	Hàng hoá	8,519,091,747		33,094,056,665	31,937,725,722	9,675,422,690	
211	Tài sản cố định hữu hình	304,774,691,628		4,987,563,100		309,762,254,728	
213	Tài sản cố định vô hình	91,171,236,900				91,171,236,900	
214	Hao mòn tài sản cố định		172,190,256,425		4,378,054,766		176,568,311,191
221	Đầu tư tài chính dài hạn	88,537,108,949		1,719,076,166		90,256,185,115	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	137,000,000,000				137,000,000,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	110,000,000,000				110,000,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		765,985,037				765,985,037
241	Xây dựng cơ bản dở dang	36,316,685,459		2,910,614,300		39,227,299,759	
242	Chi phí trả trước	7,644,365,278		2,444,758,962	2,709,088,097	7,380,036,143	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	14,350,000				14,350,000	
311	Vay ngắn hạn						
331	Phải trả cho người bán		20,878,429,488	57,684,115,552	61,509,672,392		24,703,986,327
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,662,036,605	4,024,608,780	3,206,820,437		844,248,262
334	Phải trả công nhân viên			38,931,949,529	56,039,180,029		17,107,230,500
335	Chi phí phải trả		46,750,000		2,099,167,044		2,145,917,044
338	Phải trả, phải nộp khác		77,777,990,277	13,648,433,753	6,634,068,987		70,763,625,511
341	Vay và nợ thuê tài chính		13,354,000,000	2,671,000,000			10,683,000,000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		2,158,000				2,158,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,249,322,935	678,927,334			3,570,395,601
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		490,194,099,139				490,194,099,139
414	Quỹ đầu tư phát triển		29,637,649,468				29,637,649,468

421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48,018,688,640	1,943,815,488	12,378,509,226		58,453,382,378
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			141,114,842,080	141,114,842,080		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			194,010,585	194,010,585		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			4,334,000	4,334,000		
632	Gía vốn hàng bán			121,614,570,723	121,614,570,723		
635	Chi phí tài chính			85,371,222	85,371,222		
641	Chi phí bán hàng			246,670,468	246,670,468		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			13,908,470,169	13,908,470,169		
711	Thu nhập khác			222,114,524	222,114,524		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1,159,410,000	1,159,410,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			143,470,448,688	143,470,448,688		
TỔNG CỘNG		858,777,366,014	858,777,366,014	1,099,501,864,548	1,099,501,864,548	885,439,988,458	885,439,988,458

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Ngọc Mai	CN.Phạm Thị Mỹ Linh	Võ Ngọc Sơn

S.Đ.K.K.D:4103004985 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN Q. BÌNH TÂN TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An (tên giao dịch là Trieu An Hospital Corporation), tiền thân là Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 071727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 1999. Công ty được chuyển đổi thành "Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An" theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 1 ngày 6 tháng 3 năm 2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 314.500.000.000 VND lên 490.000.000.000 VND và thay đổi danh sách Cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 3 năm 2007, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 3 ngày 6 tháng 6 năm 2007, chuẩn y việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 7 năm 2007, chuẩn y việc thay tăng vốn điều lệ từ 490.000.000.000 VND lên 590.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 01 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 11 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi thông tin về Chi nhánh Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 12 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 8 ngày 8 tháng 8 năm 2013, chuẩn y việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

- **Trụ sở hoạt động**

Trụ sở chính

Địa chỉ	: Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	: (84-8) 37510916
Fax	: (84-8) 37510915
Mã số thuế	: **0 3 0 1 7 6 5 9 0 1**

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ khám, chữa bệnh.

2. Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá - chi tiết: bệnh viện. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động - chi tiết: nhà hàng. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - chi tiết: kinh doanh bất động sản. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày - chi tiết: khách sạn, nhà nghỉ (không kinh doanh tại trụ sở). Giáo dục nghề nghiệp - chi tiết: đào tạo nghề. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - chi tiết: tổ chức biểu diễn nghệ thuật. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: kinh doanh khu vui chơi giải trí. Hoạt động của các cơ sở thể thao - chi tiết: hồ bơi, bóng rổ, bóng nước, bóng ném, sân quần vợt, cầu lông, bãi tắm, hồ câu cá, bãi biển, cỡi ngựa, cỡi voi tham quan, cỡi thuyền bay, đi du thuyền. Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 700 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động..

3. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản khác	5 - 10

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính riêng.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước thể hiện thể hiện chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

12. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư vào công ty con.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác của chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính .

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018	1/10/2018
Tiền mặt	5.198.681.510	4.946.093.369
Tiền gửi ngân hàng	38.633.855.549	27.753.200.229
Cộng	**43.832.537.059**	**32.699.293.598**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Bảo hiểm xã hội thành phố Hồ Chí Minh	11.133.173.018	4.625.163.103
Các khách hàng khác	561.394.683	834.843.914
Cộng	**11.694.567.701**	**5.460.007.017**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	1/10/2018
Công ty TNHH Thiết bị y tế Nhật	-	244.440.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Sài Thành	600.000.000	600.000.000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TPHCM	243.389.006	1.169.939.929
Công ty TNHH TMDV XD Bảo Toàn	847.311.300	847.311.300
Công ty TNHH TBYT Hoàng Long	-	1.693.311.840
Các nhà cung cấp khác	1.200.545.806	1.599.856.353
Cộng	**2.891.246.112**	**6.154.859.422**

4. Phải thu khác

	31/12/2018	1/10/2018
	Giá trị	Giá trị
a) Phải thu ngắn hạn khác	**840.491.346**	**1.761.681.346**
Phải thu khác		
Huỳnh Thị Thanh Vân		
Tạm ứng nhân viên	826.141.346	1.747.331.346
Đặt cọc, ký quỹ	14.350.000	14.350.000
b) Phải thu dài hạn khác	**341.186.645.000**	**340.786.645.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Dịch vụ An Triều	22.100.000.000	21.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu đô thị mới Sài Gòn	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Địa ốc Bình Chánh	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Quản lý và Phát triển Đô thị Quận 9	164.086.645.000	164.086.645.000
Cộng	**342.027.136.346**	**342.548.326.346**

5. Nợ xấu

	1/10/2018			3 1 /12/2018		
	Giá gốc		Dự phòng	Giá gốc		Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**9.734.937**	-	**(9.734.937)**	**9.734.937**	-	**(9.734.937)**
Sở Y Tế Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	9.734.937	-	(9.734.937)	9.734.937	-	(9.734.937)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***658.000.000***	-	***(658.000.000)***	***658.000.000***	-	***(658.000.000)***
Công ty TNHH Sài Thành,An Lạc Tân	650.000.000	-	(650.000.000)	650.000.000	-	(650.000.000)
Cty Thành Thy						
Công ty Tự động	8.000.000		(8.000.000)	8.000.000		(8.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	***31.700.000***	-	***(31.700.000)***	***31.700.000***	-	***(31.700.000)***
Ông Nguyễn Đức Viên	31.700.000	-	(31.700.000)	31.700.000	-	(31.700.000)
Cộng	**699.434.937**	-	**(699.434.937)**	**699.434.937**	-	**(699.434.937)**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.023.013.702		4.709.152.812	

	31/12/2018		1/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	305.560.000		408.807.596	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.046.875.643		6.264.875.526	
Hàng hoá	9.675.422.690		8.519.091.747	
Cộng	**20.050.872.035**		**19.901.927.681**	

7. Chi phí trả trước

	31/12/2018	1/10/2018
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.860.116.589**	**2.138.201.935**
Chi phí công cụ, dụng cụ	239.064.375	242.944.217
Chi phí khác	1.621.052.214	1.895.257.718
b) Chi phí trả trước dài hạn	**5.519.919.554**	**5.506.163.343**
Công cụ, dụng cụ	4.738.272.194	4.910.877.392
Chi phí khác	781.647.360	595.285.954
Cộng	**7.380.036.143**	**7.644.365.278**

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	**78.256.067.721**	**216.034.803.057**	**8.335.703.862**	**1.610.101.261**	**538.015.727**	**304.774.691.628**
1/10/2018						
Tăng trong quí		4.940.563.100		47.000.000		4.987.563.100
Mua sắm mới		*4.940.563.100*		*47.000.000*		*4.987.563.100*
Giảm trong quí						
31/12/2018	**78.256.067.721**	**220.975.366.157**	**8.335.703.862**	**1.657.101.261**	**538.015.727**	**309.762.254.728**
Giá trị hao mòn lũy kế						
1/10/2018	**42.403.974.450**	**122.747.777.514**	**5.216.787.981**	**1.379.966.407**	**441.750.076**	**172.190.256.425**
Tăng trong quí	*825.624.594*	*3.352.230.731*	*183.598.014*	*12.182.564*	*4.418.861*	*4.378.054.766*
Khấu hao trong quí	*825.624.594*	*3.352.230.731*	*183.598.014*	*12.182.564*	*4.418.861*	*4.378.054.766*
Giảm trong quí						
31/12/2018	**43.229.599.044**	**126.100.008.245**	**5.400.385.995**	**1.392.148.971**	**446.168.937**	**176.568.311.191**

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện các quyền sử dụng đất của Công ty, các quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Chỉ tiêu	1/10/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2018
Nguyên giá	91.171.236.900	-	-	91.171.236.900
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**91.171.236.900**	-	-	**91.171.236.900**

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	1/10/2018
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**27.193.026.236**	**27.193.026.236**
Chi phí xây dựng khu nghĩa trang Thạnh Đức	27.193.026.236	27.193.026.236
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**39.227.299.759**	**36.316.685.459**
Chi phí xây dựng nghĩa trang ở Long An	579.199.284	579.199.284
Dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Triều An	84.524.520	84.524.520
Chi phí xây dựng khối hỗn hợp Bệnh viện Triều An	38.563.575.955	35.652.961.655
Cộng	**66.420.325.995**	**63.509.711.695**

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018	1/10/2018	
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ An Triều	15.256.185.115	15.256.185.115	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Triều An - Loan Trâm	75.000.000.000	73.280.923.834	-
Cộng	**90.256.185.115**	**88.537.108.949**	**-**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	1/10/2018
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	286.550.711	593.848.090
Cửa hàng Dụng cụ Y khoa Số 9	633.600.000	239.400.000
Công ty Cổ phần Dược liệu TW II	3.319.918.695	2.782.519.275
Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	748.799.934	559.949.949
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Việt Tường	1.252.763.977	660.799.996
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	3.069.029.673	1.855.486.086

Công ty TNH Phân phối Liên hợp Đông Dương	3.837.750	34.237.880
Các nhà cung cấp khác	18.280.731.699	20.309.047.634
Cộng	**27.595.232.439**	**27.033.288.910**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	1/10/2018
Khách hàng ứng tiền tiền khám, chữa bệnh	3.749.533.255	4.467.168.704
Cộng	**3.749.533.255**	**4.467.168.704**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	1/10/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.980.872	26.250.970	39.387.802	6.844.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.925.570.000	1.159.410.000	2.225.570.000	859.410.000
Thuế thu nhập cá nhân	(283.514.267)	2.021.159.467	1.759.650.978	(22.005.778)
Các loại thuế khác				
- *Thuế môn bài*				
- *Phạt nộp chậm*				
Cộng	**1.662.036.605**	**3.206.820.437**	**4.024.608.780**	**844.248.262**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	1/10/2018
Chi phí khám, chữa bệnh		
Chi phí quản lý doanh nghiệp phải trả	2.145.917.044	46.750.000
Cộng	**2.145.917.044**	**46.750.000**

16. Phải trả khác

	31/12/2018	1/10/2018
a) Phải trả ngắn hạn khác	**80.169.106.919**	**86.783.471.685**
Kinh phí công đoàn	33.418.800	311.611.148
Phải trả, phải nộp khác	**80.135.688.119**	**86.471.860.537**
- Bà Võ Ngọc Bích Quyên	*173.029.448*	*199.943.860*
- Bà Huỳnh Thị Ánh Tuyết	*4.635.000*	*68.805.000*
- Bà Phan Thị Tuyết Hương	*15.260.000*	*11.520.000*
- Bà Nguyễn Thị Xuân Hồng	*322.336.408*	*45.836.408*
- Phải trả cổ tức,CN	*79.540.290.000*	*85.842.190.000*
- Bà Huỳnh Thị Thanh Vân	*80.137.263*	*303.565.269*
b) Phải trả dài hạn khác	**84.829.158.000**	**84.829.158.000**

17. Vay và nợ tài chính	1/10/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
Vay dài hạn Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước TP.HCM	13.354.000.000		2.671.000.000	10.683.000.000
Cộng				

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2018	1/10/2018
	4.249.322.935	**4.373.209.769**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		
Chi các quỹ trong năm	(678.927.334)	(123.886.834)
	3.570.395.601	**4.249.322.935**

19. Vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	1/10/2018			31/12/2018		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị
Bà Dương Thị Đẹt	38,27%	18.750.000	187.500.000.000	38,27%	18.750.000	187.500.000.000
Ông Trầm Bê	4,85%	2.375.000	23.750.000.000	4,85%	2.375.000	23.750.000.000
Bà Viên Tú Anh	3,44%	1.686.000	16.860.000.000	3,44%	1.686.000	16.860.000.000
Ông Trần Ngọc Hen Ri	4,08%	2.000.000	20.000.000.000	4,08%	2.000.000	20.000.000.000
Ông Nguyễn Hải Nam	0,92%	450.000	4.500.000.000	0,92%	450.000	4.500.000.000
Bà Ngô Tôn Liên	0,61%	300.000	3.000.000.000	0,61%	300.000	3.000.000.000
Ông Trịnh Nhựt Toàn	0,61%	300.000	3.000.000.000	0,61%	300.000	3.000.000.000
Ông Võ Ngọc Sơn	0,41%	200.000	2.000.000.000	0,41%	200.000	2.000.000.000
Ơng Nguyễn Hải Tùng	0,10%	50.000	500.000.000	0,10%	50.000	500.000.000
Bà Trầm Thuyết Kiều	21,39%	10.481.500	104.815.000.000	21,39%	10.481.500	104.815.000.000
Các cổ đông khác	25,32%	12.407.500	124.075.000.000	25,32%	12.407.500	124.075.000.000
Cộng	**100,00%**	**49.000.000**	**490.000.000.000**	**100,00%**	**49.000.000**	**490.000.000.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/18	31/12/17
Doanh thu khám chữa bệnh	141.114.842.080	117.657.989.444
Doanh thu TĐ		50.050.909
Cộng	**141.114.842.080**	**117.708.040.353**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	4.334.000	2.020.000
Cộng	**4.334.000**	**2.020.000**

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn khám, chữa bệnh	115.692.017.618	98.361.494.645
Cộng	**115.692.017.618**	**98.361.494.645**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	194.010.585	27.257.544
Cộng	**194.010.585**	**27.257.544**

5. Chi phí tài chính

Phí bảo lãnh vay	85.371.222	98.582.778
Cộng	**85.371.222**	**98.582.778**

6. Chi phí bán hàng

Chi phí bằng tiền khác	246.670.468	176.735.573
Cộng	**246.670.468**	**176.735.573**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	5.134.291.302	5.100.694.403
Chi phí nguyên vật liệu, DC	1.489.475.123	1.761.066.612
Chi phí dụng cụ văn phòng	451.276.569	614.641.192
Chi phí khấu hao	1.172.957.893	1.142.911.604
BHXH,KPCD	2.426.749.580	2.219.282.724

Chi phí dịch vụ mua ngoài	930.704.815	883.625.950
Chi phí khác	2.303.014.871	544.246.993
Cộng	**13.908.470.153**	**12.266.469.478**

1. Lợi nhuận khác	222.114.524	318.721.278
	222.114.524	**318.721.278**

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.159.410.000	914.843.092
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.159.410.000**	**914.843.092**

I. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Ngọc Mai	CN. Phạm Thị Mỹ Linh	Võ Ngọc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN